CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật

Ngày 30/06/2025	12,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	18.8%	**9.8%**	**7.1%**

DT thuần
Q2/25
175
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 25.0| 17.0%
YoY: ▼188| -51.7%

LN thuần
Q2/25
109
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 52.8| 94.7%
YoY: ▲ 16.1| 17.8%

LN sau thuế
Q2/25
97.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 52.0| 114%
YoY: ▲ 24.0| 32.6%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
69.1%
YoY: +/-▲ 26.1%

ROE (TTM)
Q2/25
7.3%
YoY: +/-▼ 0.1%

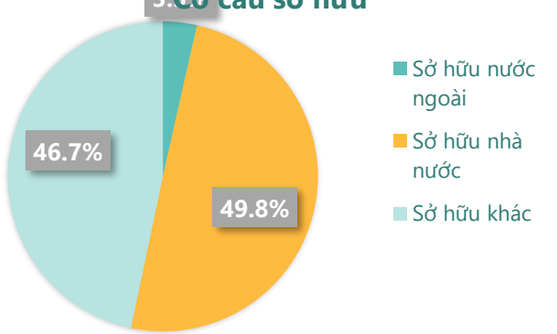
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,674 - 13,114
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,722
Số lượng CPLH (CP)	377,748,384
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,594,630
Sở hữu nước ngoài	3.5%
Beta	1.05
EPS	1,021
P/E	12.2

DT thuần
6T 2025
325
tỷ VNĐ
YoY: ▼200| -38.1%

LN thuần
6T 2025
166
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 26.0| 18.4%

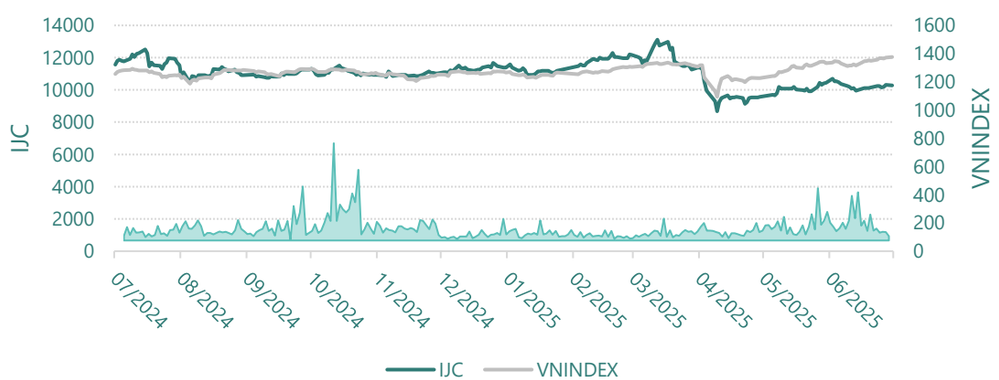
LN sau thuế
6T 2025
143
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 30.0| 26.8%

Cơ cấu sở hữu

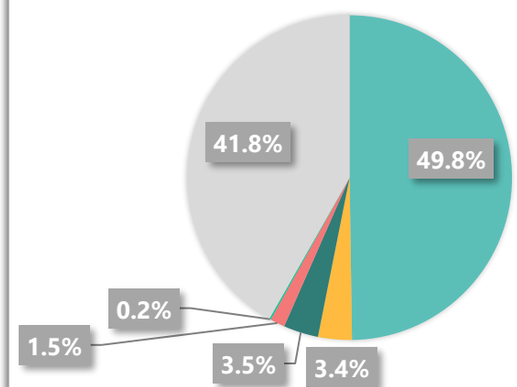


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

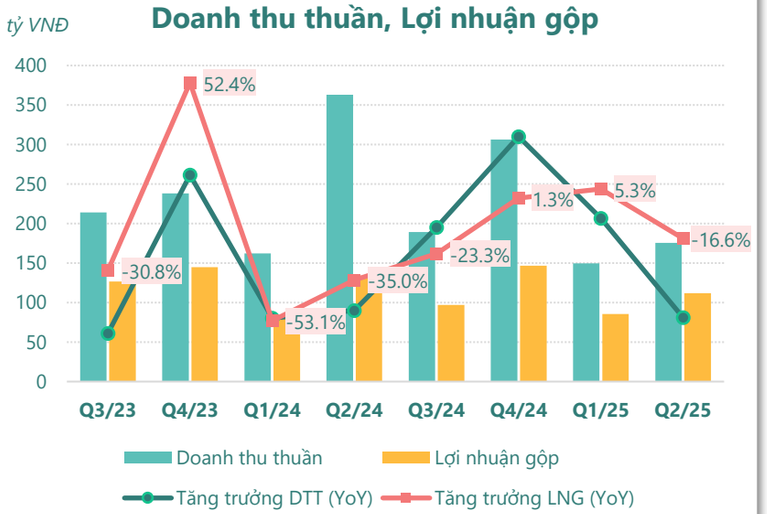


- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
- Lumen Vietnam Fund
- Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt (BVIF)
- Quỹ đầu tư cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

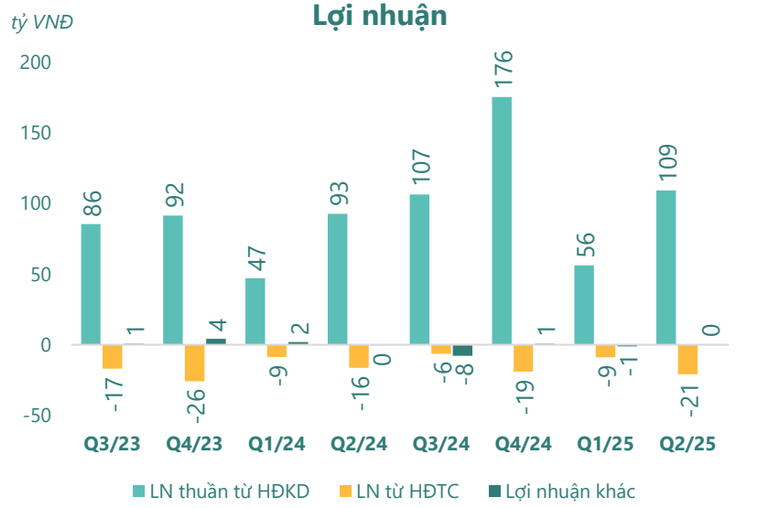
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



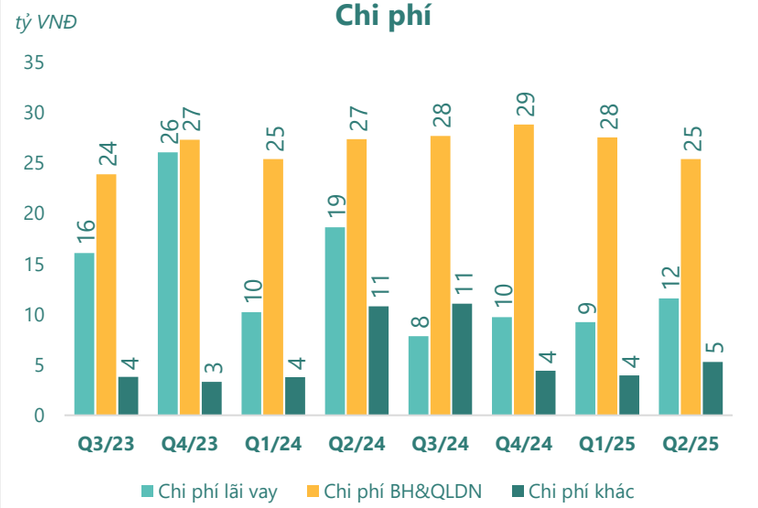
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



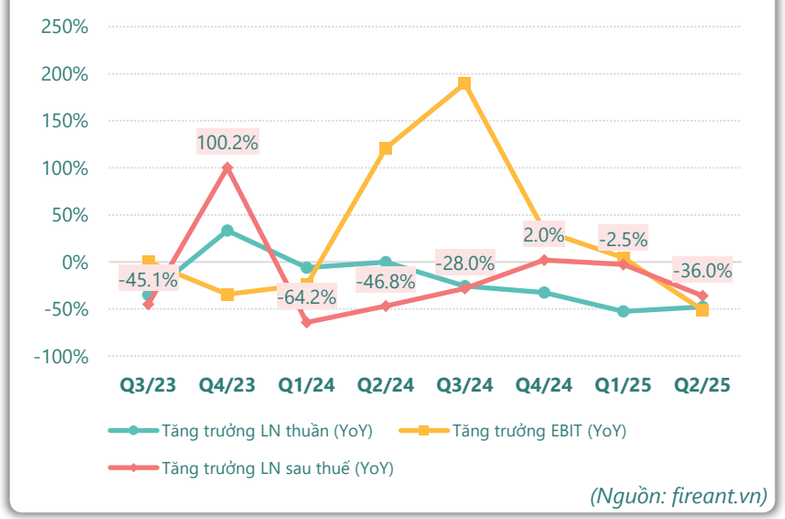
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



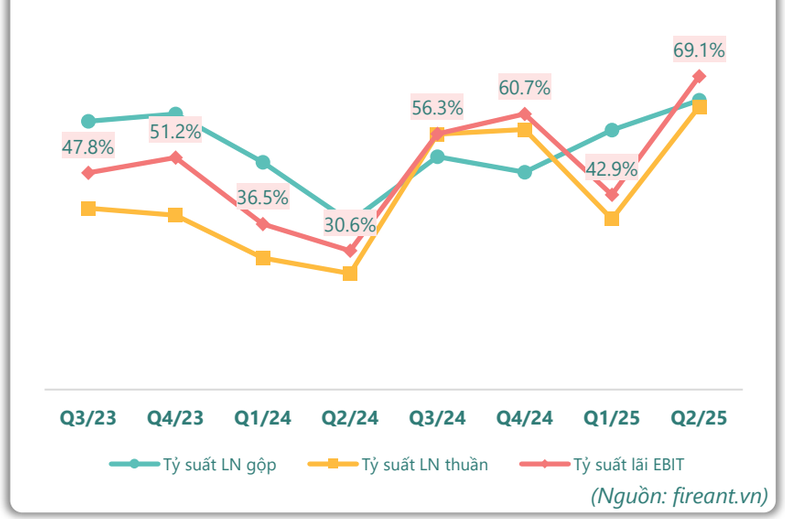
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



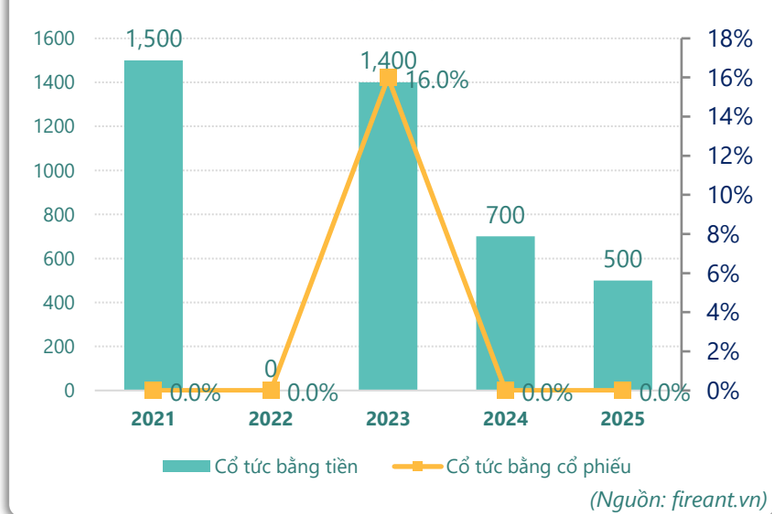
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

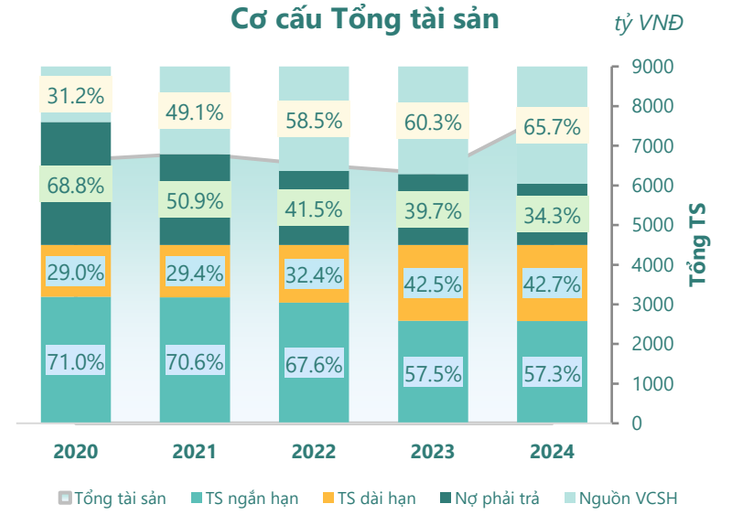
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

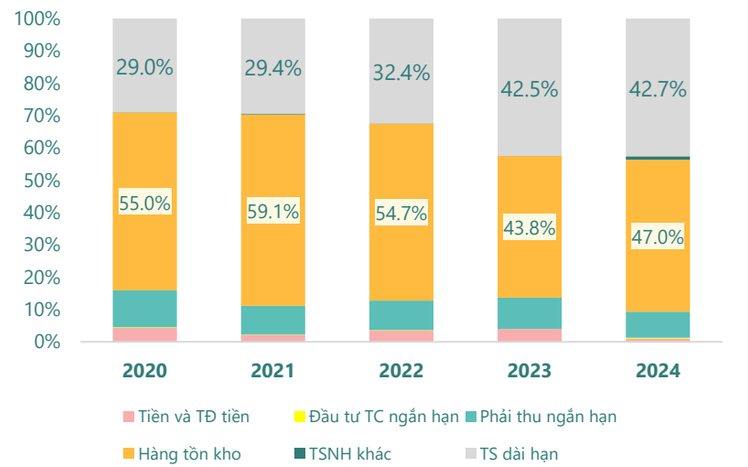
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



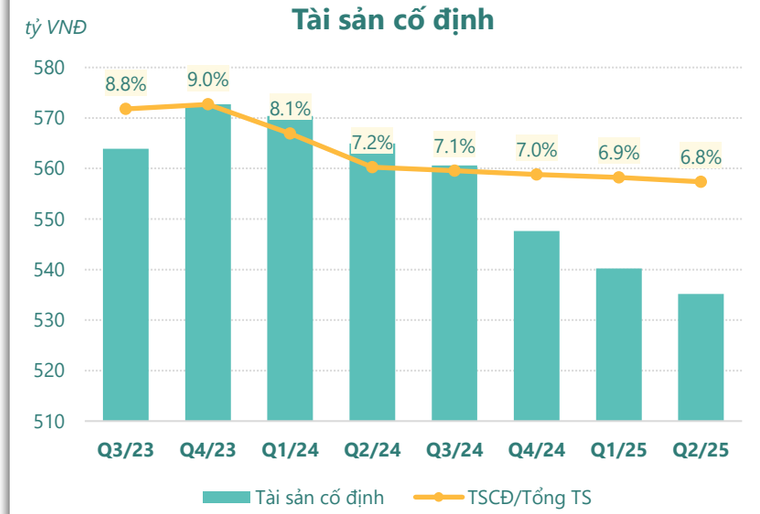
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



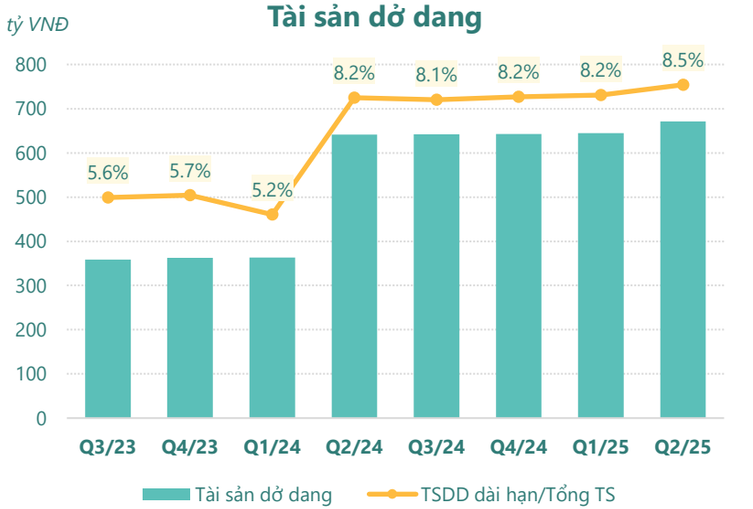
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



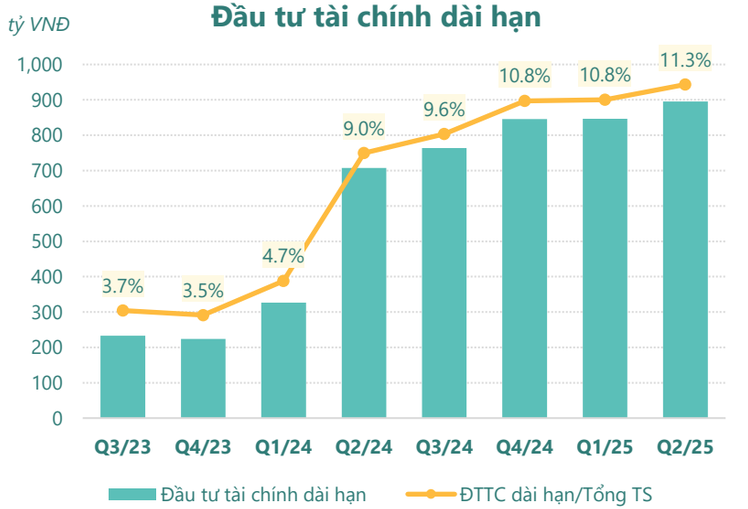
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



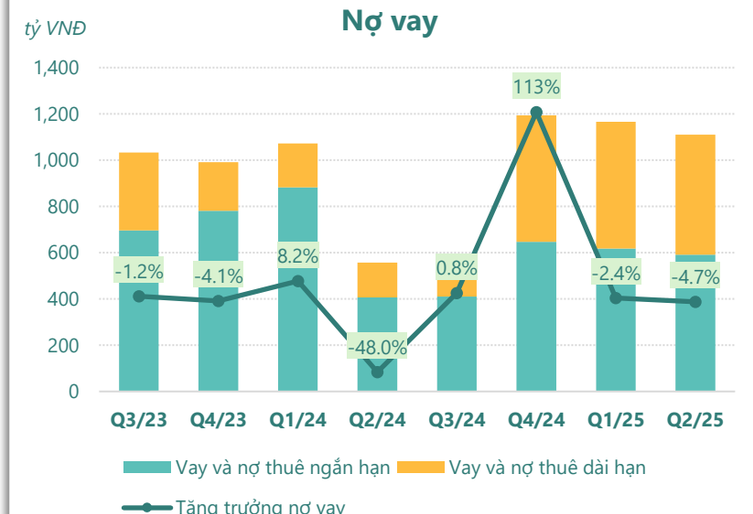
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

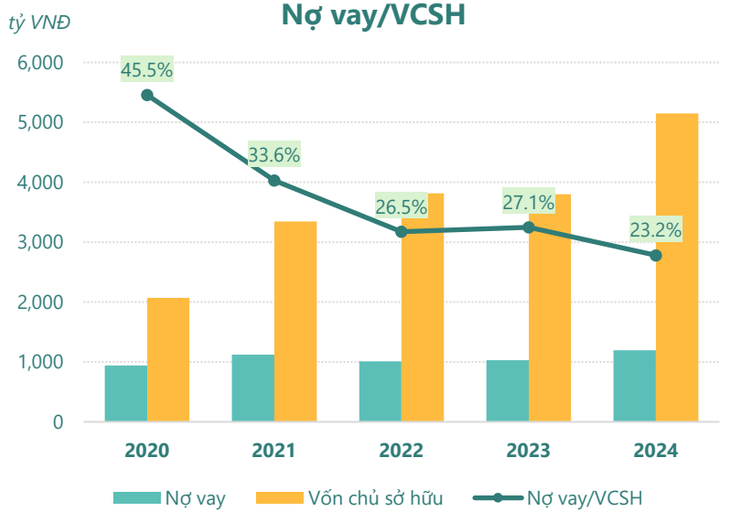
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

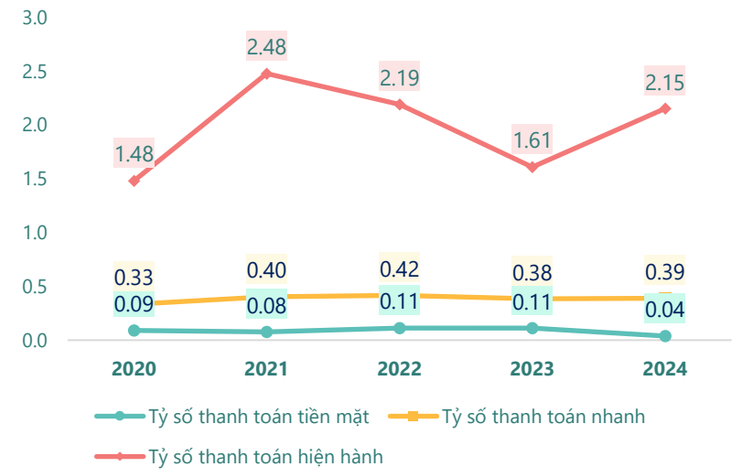
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



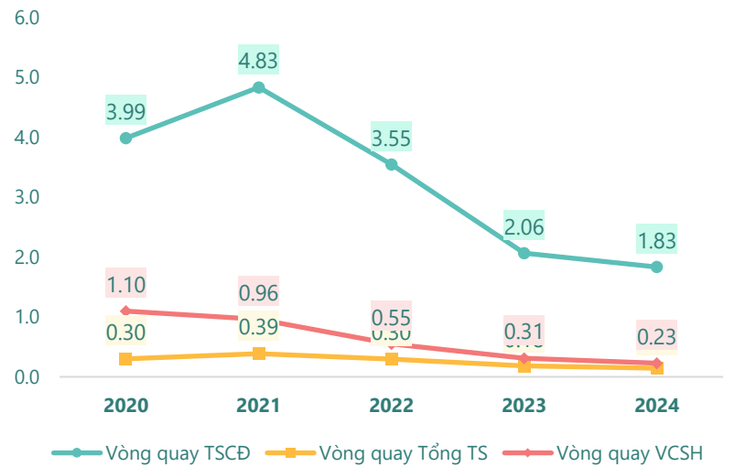
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



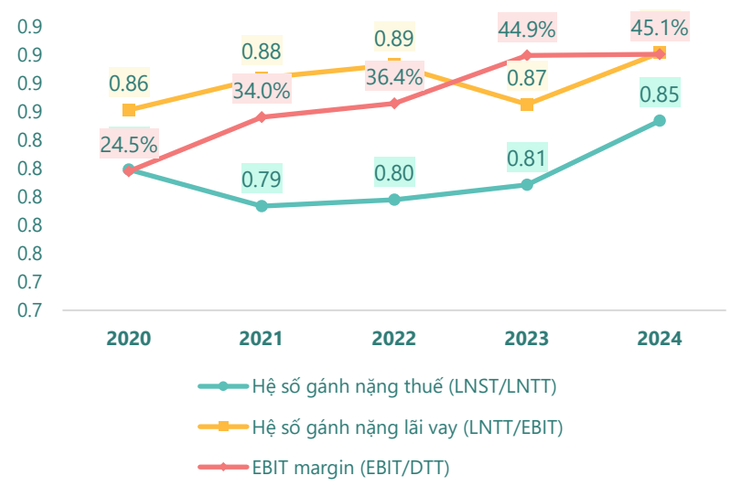
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



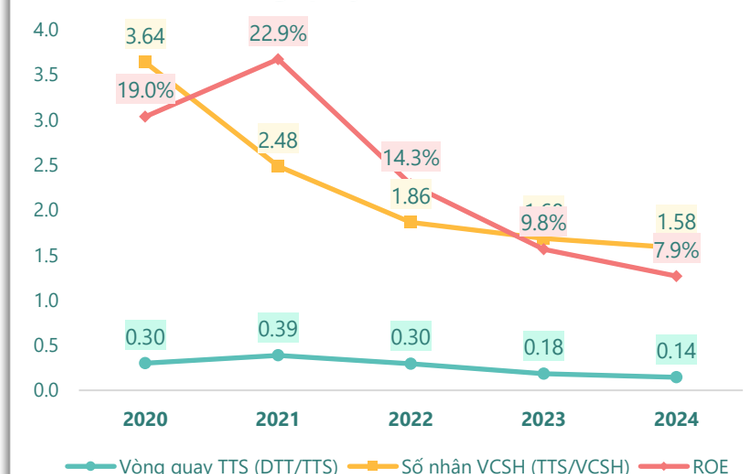
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



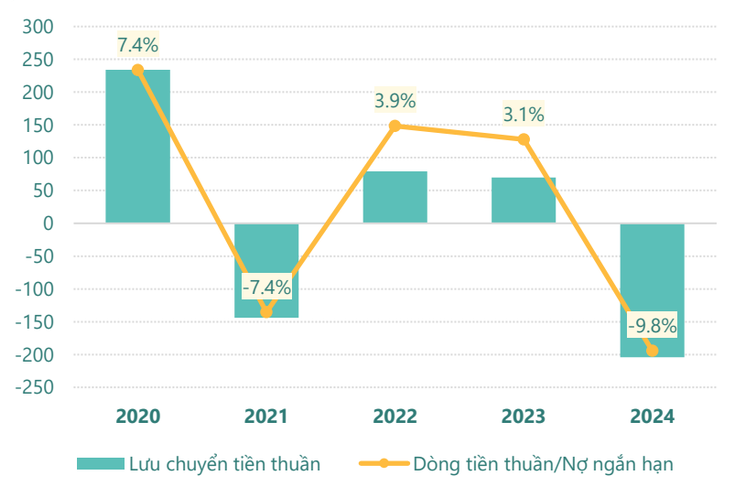
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**175**	**363**	**-51.7%**	**325**	**525**	**-38.1%**
Giá vốn hàng bán	63.5	229	-72.3%	128	310	-58.8%
Lợi nhuận gộp	112	134	-16.5%	197	215	-8.3%
Doanh thu HĐTC	1.71	1.45	17.9%	2.08	1.78	17.0%
Chi phí TC	22.7	17.8	27.3%	31.9	26.9	18.5%
Chi phí lãi vay	11.6	18.7	-38.0%	20.9	28.9	-27.8%
LN trong công ty LKLD	**43.9**	**2.44**	**1699%**	**51.0**	**2.44**	**1985%**
Chi phí bán hàng	7.99	8.74	-8.6%	17.4	18.2	-4.5%
Chi phí QLDN	**17.4**	**18.7**	**-6.8%**	**35.6**	**34.6**	**2.8%**
LN thuần từ HĐKD	109	92.9	17.8%	166	140	18.4%
Lợi nhuận khác	**0.12**	**-0.46**	**125%**	**-1.13**	**1.44**	**-179%**
LN trước thuế	110	92.4	18.6%	165	141	16.4%
Lợi nhuận sau thuế	**97.5**	**73.5**	**32.6%**	**143**	**113**	**26.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**97.5**	**73.5**	**32.6%**	**143**	**113**	**26.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	165	-430	65.2	-608	41.8	95.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-98.2	-381	-43.7	21.5	-11.2	-8.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	485	117	-1.35	505	-18.7	-65.6
Tiền đầu kỳ	284	836	142	162	79.9	91.9
Lưu chuyển tiền thuần	**552**	**-694**	**20.1**	**-82.0**	**11.9**	**21.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0.03
Tiền cuối kỳ	836	142	162	79.9	91.9	114

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,909**	**7,843**	**0.8%**
Tài sản ngắn hạn	4,530	4,498	0.7%
Tiền và tương đương tiền	114	79.9	42.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.75	16.3	-95.4%
Phải thu ngắn hạn	625	636	-1.8%
Hàng tồn kho	3,725	3,683	1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	66.5	82.6	-19.5%
Tài sản dài hạn	**3,378**	**3,345**	**1.0%**
Phải thu dài hạn	743	774	-4.0%
Tài sản cố định	535	548	-2.3%
Bất động sản đầu tư	509	515	-1.0%
Tài sản dở dang	671	643	4.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	895	835	7.3%
Tài sản dài hạn khác	**24.5**	**31.4**	**-21.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,607	2,691	-3.1%
Nợ ngắn hạn	**2,021**	**2,089**	**-3.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	591	647	-8.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	714	697	2.4%
Nợ dài hạn	587	602	-2.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	519	547	-5.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,301**	**5,151**	**2.9%**
Vốn chủ sở hữu	**5,301**	**5,151**	**2.9%**
Vốn điều lệ	3,777	3,777	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)